

**PHỤ LỤC 01: DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU**  
(Kèm theo Quyết định số: 50 /2013/QĐ-UBND ngày 19/12/2013 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

**A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ**

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Ba Cu	Trộn đường		1	1,33	20.800	13.520	10.140	7.605	5.704
2	Bà Huyện Thanh Quan	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
3	Bà Triệu	Lê Lợi	Yên Bái	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
		Yên Bái	Ba Cu	4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
		Lê Lợi	Lê Ngọc Hân	4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
4	Bắc Sơn (P.11)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
5	Bạch Đằng	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
6	Bến Đò (P.9)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
7	Bến Nôm (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
8	Bình Giã	Lê Hồng Phong	Hẻm 442 Bình Giã	2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
		Hẻm 442 Bình Giã	Đường 30/4	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
9	Cao Bá Quát (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
10	Cao Thắng	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
11	Chi Lăng (P.12)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
12	Chu Mạnh Trinh	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
13	Cô Bắc	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
14	Cô Giang	Lê Lợi, Lê Ngọc Hân	Triệu Việt Vương	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
15	Dã Tượng (P.Thắng Tam)	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
16	Dương Văn Nga (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
17	Đào Duy Từ (P.Thắng Tam)	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
18	Đình Tiên Hoàng	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
19	Đồ Chiểu	Lý Thường Kiệt	Lê Lai	1	1,33	20.800	13.520	10.140	7.605	5.704
		Lê Lai	Hẻm 114	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
20	Đô Lương (P.11, P.12)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
21	Đoạn cuối Quốc lộ 51B	Lê Hồng Phong	Nguyễn An Ninh	1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
22	Đoàn Thị Điểm	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
23	Đội Cấn (P.8)	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
24	Đống Đa (P.Thắng Nhất, P.10)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
25	Đồng Khởi	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
26	Đường 3/2	Vòng xoay Liệt sỹ	Nguyễn An Ninh	1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
		Nguyễn An Ninh	Phước Thắng	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096

27	Đường 30/4	Ngã 4 Giếng nước	Đo Ông Từ	2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995	
		Đo Ông Từ	CS Trung Tín (cầu Cây Khế cũ)	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096	
		CS Trung Tín (cầu Cây Khế cũ)	Hoa Lư	4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468	
		Hoa Lư	Cầu Cò May	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096	
28	Đường bờ kè Rạch Bến Đình	Dự án nhà ở đại An	Hết phần đất giao Công ty phát triển Nhà	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096	
29	Đường D4 (P.10)	Đường N1	hết đường nhựa	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096	
30	Đường D5 (P.10)	Đường 3/2	hết đường nhựa	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096	
31	Đường lên biệt thự đôi sứ	Trần Phú	Nhà số 12/6A	2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995	
		Trần Phú	Nhánh đường lên Biệt thự Đôi Sứ	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096	
32	Đường từ biệt thự 14,15 song song với đường Võ Thị Sáu đi ra khu biệt thự Công ty Phát triển nhà xây dựng			2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995	
33	Đường vành đai khu tái định cư Bến Đình (P6)	Lê Văn Lộc	bờ kè Sông Bến Đình	4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468	
34	Đường vào Xí nghiệp Quyết Tiến	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468	
35	Đường ven biển Hải Đăng	Đường 3/2	Cầu Cửa Lấp	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096	
36	Hạ Long	Trộn đường		1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278	
37	Hải Đăng	Hạ Long	Số 5 (Nhà nghỉ Long An cũ)	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096	
		Số 5 (Nhà nghỉ Long An cũ)	Đèn Hải Đăng	4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468	
		Ngã 3	Tượng Chúa	4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468	
		Hẻm Hải Đăng		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468	
38	Hải Thượng Lãn Ông (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468	
39	Hai tuyến đường nối từ đường Bình Giã vào khu chợ Rạch Dừa (P.Rạch Dừa)	Bình Giã	Khu chợ Rạch Dừa	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096	
40	Hàn Mặc Tử (P.7)	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096	
41	Hàn Thuyên (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468	
42	Hẻm số 1 Nguyễn An Ninh	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468	
43	Hẻm số 110 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Ngô Đức Kế	2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995	
44	Hẻm 135 Lê Quang Định (P.Thắng Nhất)	gồm các đoạn đường nội bộ khu đất PTSC của Công ty Dịch vụ Dầu khí			4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
45	Hẻm 02, 04, 36, 50 Nguyễn Lương Bằng (P9)			3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096	
46	Hẻm 30 Lương Thế Vinh (P9)			3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096	
47	Hẻm 40 - Phan Đăng Lưu	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096	

48	Hẻm 43, 61 đường Phạm Ngọc Thạch (P9)			3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
49	Hẻm 492 - đường 30/4 (P.Rạch Dừa)	Nối từ đường 30/4	Khu chợ Rạch Dừa	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
50	Hẻm 524 - đường 30/4 (P.Rạch Dừa)	Nối từ đường 30/4	Khu chợ Rạch Dừa	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
51	Hẻm 58 Nguyễn Gia Thiều	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
52	Hẻm 825 và 875 Bình Giã (P10)	đường vào khu tái định cư 4,1 ha		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
53	Hồ Quý Ly	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
54	Hồ Tri Tân (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
55	Hồ Xuân Hương	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
56	Hoa Lư (P.12)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
57	Hoàng Diệu	Trộn đường		1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
58	Hoàng Hoa Thám (P.2, P.3, P.Thắng Tam)	Thùy Vân	Võ Thị Sáu	1	1,33	20.800	13.520	10.140	7.605	5.704
		Đoạn còn lại		1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
59	Hoàng Văn Thụ (P.7)	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
60	Hoàng Việt, phường 6 (Phước Lâm Tự cũ)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
61	Hùng Vương	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
62	Huyền Trân Công Chúa	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
63	Huỳnh Khương An	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
64	Huỳnh Khương Ninh	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
65	Kha Vạn Cân (P.7)	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
66	Kim Đồng (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
67	Kỷ Con	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
68	Kỳ Đồng	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
69	La Văn Cầu	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
70	Lạc Long Quân	Võ Thị Sáu	Hết phần đất giao Công ty Phát triển Nhà	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
71	Lê Hoàn (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
72	Lê Hồng Phong	Lê Lợi	Thùy Vân	1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
73	Lê Lai	Lê Quý Đôn	Thống Nhất	2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
		Thống Nhất	Trương Công Định	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
74	Lê Lợi	Trộn đường		1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
75	Lê Ngọc Hân	Trần Phú	Thủ Khoa Huân	1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
		Thủ Khoa Huân	Bà Triệu	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
76	Lê Phụng Hiểu	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
77	Lê Quang Định	Đường 30/4	Bình Giã	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
78	Lê Quý Đôn	Quang Trung	Ngã 5 Lê Quý Đôn - Lê Lợi - Thủ Khoa Huân	1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
		Đoạn còn lại		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
79	Lê Thánh Tông	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468

80	Lê Thị Riêng	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
81	Lê Văn Lộc	Đường 30/4	Lê Thị Riêng	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
		Lê Thị Riêng	Bờ kè rạch Bến Đình	4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
82	Lê Văn Tám	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
83	Lương Thế Vinh	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
84	Lương Văn Can	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
85	Lưu Chí Hiếu (P9, P10, P.Rạch Dừa, P.Thắng Nhất)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
86	Lưu Hữu Phước (P.Rạch Dừa, P.Thắng Nhất)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
87	Lý Thái Tô (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
88	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trường Tộ	Phạm Ngũ Lão	2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
		Phạm Ngũ Lão	Lê Quý Đôn	1	1,33	20.800	13.520	10.140	7.605	5.704
		Lê Quý Đôn	Bà Triệu	2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
89	Lý Tự Trọng	Lê Lợi	Lê Lai	1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
		Lê Lai	Hẻm 45, 146 Lý Tự Trọng	2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
		Đoạn còn lại		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
90	Mạc Đình Chi	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
91	Mai Thúc Loan (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
92	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trộn đường		1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
93	Ngô Đức Kế	Nguyễn An Ninh	Cao Thắng	2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
		Cao Thắng	Pasteur	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
		Đoạn còn lại		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
94	Ngô Quyền (P. Thắng Nhất, P.Rạch Dừa)	Nguyễn Hữu Cảnh	Nơ Trang Long	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
95	Ngô Văn Huyền	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
96	Ngư Phú	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
97	Nguyễn An Ninh	Trộn đường		1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
98	Nguyễn Bảo (Tự do cũ)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
99	Nguyễn Bình Khiêm	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
100	Nguyễn Bửu (P.Thắng Tam)	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
101	Nguyễn Chí Thanh	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
102	Nguyễn Công Trứ	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
103	Nguyễn Cư Trinh	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
104	Nguyễn Du	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
		Trần Hưng Đạo	Trương Công Định	2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
105	Nguyễn Gia Thiệu (P.12)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
106	Nguyễn Hiền	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
107	Nguyễn Hới (P.8)	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
108	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường 30/4	Trường Tiểu học Chí Linh	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
		Đoạn còn lại		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
109	Nguyễn Hữu Cầu	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995

110	Nguyễn Kim	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
111	Nguyễn Lương Bằng	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
112	Nguyễn Thái Bình	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
113	Nguyễn Thái Học (P.7)	Trộn đường		1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
114	Nguyễn Thiện Thuật	Lê Quang Định	Nguyễn Hữu Cảnh	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
		Đoạn còn lại		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
115	Nguyễn Trãi	Trộn đường		1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
116	Nguyễn Tri Phương	Ngô Đức Kế	Nhà số 40 và số 31	1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
		Nhà số 40 và số 31	Trương Công Định	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
117	Nguyễn Trung Trực	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
118	Nguyễn Trường Tộ	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
119	Nguyễn Văn Cừ	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
120	Nguyễn Văn Trỗi	Trộn đường		1	1,33	20.800	13.520	10.140	7.605	5.704
121	Nơ Trang Long (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
122	Ông Ích Khiêm	Nổi từ dự án nhà ở Đại An	Hết phần đất giao cho Công ty Phát triển nhà	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
123	Pasteur	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
124	Phạm Cự Lạng (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
125	Phạm Hồng Thái	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
126	Phạm Ngọc Thạch	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
127	Phạm Ngũ Lão	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
128	Phạm Thế Hiển	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Xô Viết Nghệ Tĩnh	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
		Đoạn còn lại		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
129	Phạm Văn Dinh	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
130	Phạm Văn Nghị (P.Thắng Nhất)	Đoạn vuông góc với đường Lê Quang Định	Nguyễn Thiện Thuật	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
131	Phan Bội Châu	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
132	Phan Chu Trinh	Thùy Vân	Võ Thị Sáu	1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
		Ngã 3 Võ Thị Sáu	Đình Tiên Hoàng	2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
133	Phan Đăng Lưu	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
134	Phan Đình Phùng	Trộn đường		1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
135	Phan Kế Bính	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
136	Phan Văn Trị	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
137	Phó Đức Chính	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
138	Phùng Khắc Khoan	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
139	Phước Thắng (P.12)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
140	Quang Trung	Trộn đường		1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
141	Sương Nguyệt Ánh	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
142	Tân Đà (Hai Bà Trưng cũ) (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
143	Tăng Bạt Hổ	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
144	Thắng Nhì	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
145	Thị Sách	Trộn đường		1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278

146	Thông Nhất	Quang Trung	Lê Lai	1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
		Lê Lai	Trương Công Định	2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
147	Thủ Khoa Huân	Trộn đường		1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
148	Thùy Vân (P.2, P.8, P. Thăng Tam)	Trộn đường		1	1,33	20.800	13.520	10.140	7.605	5.704
149	Tiền Cảng (Hẻm Quân Cảng cũ)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
150	Tô Hiến Thành	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
151	Tôn Đản (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
152	Tôn Thất Thuyết	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
153	Tôn Thất Tùng	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
154	Tổng Duy Tân (P.9)	Lương Thế Vinh	Nguyễn Trung Trực	4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
155	Trần Anh Tông	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
156	Trần Bình Trọng	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
157	Trần Cao Vân	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
158	Trần Đồng	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
159	Trần Hưng Đạo	Trộn đường		1	1,33	20.800	13.520	10.140	7.605	5.704
160	Trần Nguyên Đán	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
161	Trần Nguyên Hãn	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
162	Trần Phú (P.1, P.5)	Quang Trung	Nhà số 46 Trần Phú	1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
		Đoạn còn lại		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
163	Trần Quốc Toàn	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
164	Trần Quý Cáp	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
165	Trần Xuân Độ	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
166	Triệu Việt Vương	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
167	Trịnh Hoài Đức (P.7)	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
168	Trung Nhị	Trộn đường		1	1,33	20.800	13.520	10.140	7.605	5.704
169	Trung Trắc	Trộn đường		1	1,33	20.800	13.520	10.140	7.605	5.704
170	Trương Công Định	Ngã 3 Hạ Long	Lê Lai	2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
		Quang Trung								
		Lê Lai	Ngã 5	1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
		Ngã 5	Nguyễn An Ninh	1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
		Đoạn còn lại		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
171	Trương Hán Siêu(P.10)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
172	Trương Ngọc (P.Thăng Tam)	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
173	Trương Văn Bang (P.7)	Trộn đường		1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
174	Trương Vĩnh Ký	Trộn đường		1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
175	Tú Xương	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
176	Tuệ Tĩnh (P.10)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
177	Tuyến đường nối vuông góc từ đường 30/4, có cùng độ rộng với hẻm 524 (P.Rạch Dừa)	Nằm giữa hẻm 524 và đường Bình Giả	Khu chợ Rạch Dừa	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
178	Văn Cao (P.2)	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
179	Vi Ba	Lê Lợi	Ngã 3 Vi Ba	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
		Ngã 3 Vi Ba	Hẻm 105 Lê Lợi	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
		Đoạn còn lại		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468

180	Võ Đình Thành (P.Thắng Tam)	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
181	Võ Thị Sáu	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
182	Võ Văn Tần	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
183	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
184	Yên Bái	Trộn đường		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
185	Yên Đổ	Trộn đường		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
186	Yersin	Trộn đường		2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
187	Các tuyến đường 51B thuộc địa bàn các P.10, P.11, P.12	Vòng xoay đường 3/2 thuộc P12	Bình Giã P10	3	0,75	5.733	3.727	2.795	2.096	1.572
188	Các tuyến đường tại khu nhà ở cao cấp Á Châu phường 2	Các tuyến đường có lòng đường trái nhựa rộng từ 5 - 7m		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
		Đường trục chính có lòng đường trái nhựa rộng 8m nối từ đường Hoàng Hoa Thám tới Phan Chu Trinh		3	1,25	9.555	6.211	4.659	3.494	2.620
		Tuyến đường vuông góc với tuyến trục chính nối từ đường Hoàng Hoa Thám tới Phan Chu Trinh có lòng đường trái nhựa lớn hơn 7,5m		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
189	Các tuyến đường thuộc khu nhà ở đôi 2 CTCP Phát triển nhà P10	Đường số 6,10, 11 theo qui hoạch		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
		Đường số 3, 4,5 theo qui hoạch		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
190	Các tuyến đường thuộc khu nhà ở Phước Cơ P12	21 lô đất có diện tích 2.600m <sup>2</sup>		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
		23 lô đất có diện tích 2.762,5m <sup>2</sup>		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
191	Các tuyến đường thuộc khu Tái định cư 4,1 ha phường 10	Các tuyến đường có lòng đường trái nhựa rộng từ 5-7m		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
		Các tuyến đường có lòng đường trái nhựa lớn hơn 7m		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
192	Các tuyến đường thuộc khu vực dân cư phường 9	3 con đường vuông góc với đường Lương Thế Vinh (từ Lương Thế Vinh đến đường rải nhựa sát tường rào sân bay phường 9) là hẻm 17, 25, 59 Lương Thế Vinh		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
		Con đường song song với đường Lương thế Vinh và sát với tường rào sân bay (Vuông góc với đường Nguyễn Lương Bằng và Nguyễn Văn Cừ)		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
193	Những tuyến đường khu tái định cư Trần Bình Trọng	Đường trái nhựa rộng 7m		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
		Đường trái nhựa rộng 5m		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
194	Những tuyến đường chưa có tên trong khu trung tâm thương mại P.7	Ngô Đức Kế	Nguyễn Thái Học	2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
		Nguyễn Thái Học	Trương Văn Bang	2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995

195	Những tuyến đường nội bộ thuộc các dự án khu tái định cư Bến Đình, dự án khu nhà ở SaoMai, Tecapro, Decoimex, Đại An	Đường trải nhựa rộng 7m	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
		Đường trải nhựa rộng 5m	4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
196	Các tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng 5 m trở lên thuộc khu tái định cư 199 lô phường 10		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
197	Những tuyến đường nội bộ thuộc khu biệt thự Phương Nam		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468

**NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG NỘI VUÔNG GÓC ĐƯỜNG 30/4 KHU BẾN ĐÌNH**

1	Đường nối từ đường 30/4 đến hết đường bờ kè Rạch Bến Đình:	Đoạn đã trải nhựa rộng 7m nằm trong dự án nhà ở của Công ty Tecapro	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
		Đoạn trải nhựa nối từ đường 30/4 đến đường Trần Cao Vân (phía trước UBND P.9)	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
2	Đường nối từ đường 30/4 đến hết đường bờ kè Rạch Bến Đình (đi qua phần đất của dự án nhà ở Đại An)		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
3	Đường nối từ đường 30/4 đến hết đường bờ kè Rạch Bến Đình (bên cạnh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh)		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096

**NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU 240 LÊ LỢI, PHƯỜNG 7, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU**

1	Trần Huy Liệu	Trộn đường	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
2	Trần Khánh Dư	Trộn đường	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
3	Trần Khắc Chung	Trộn đường	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
4	Hẻm số 01, 04 Trần Khắc Chung		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
5	Hẻm số 03, 05 Trần Khắc Chung		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
6	Con đường hình chữ U (Phần kéo dài của đường Trần Khánh Dư có 2 nhánh nối vuông góc với đường Trần Huy Liệu)		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096

**NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC TRUNG TÂM CHÍ LINH, PHƯỜNG 10, PHƯỜNG NGUYỄN AN NINH, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU**

1	Các tuyến đường thuộc khu E2, E4 Trung tâm Chí Linh theo bản đồ điều chỉnh qui hoạch phân lô số CHL/QH-03/C	Những tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng 10,5m		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
		Những tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng 5-7m		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
2	Các tuyến đường trong khu Trung tâm Chí Linh theo bản đồ điều chỉnh qui hoạch phân lô số CHL/QH-03/C									
	- Nguyễn Hữu Cảnh	đường 3/2	hết phần đường thi công hoàn chỉnh (khu A8)	3	1,25	9.555	6.211	4.659	3.494	2.620
	- Đoạn từ giữa khu A4 đến hết ranh đất dự án về hướng đường 30/4			4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
	- Các đoạn đường nội bộ bao gồm các lô đất: A3, A4, A7, A8, A9, B11, B12, B13, B13 <sup>A</sup> , B13 <sup>B</sup> , C4, C5, D1, D2, D6, E1, E3, H1			4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468

**B. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN**

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Bến Điệp			1	0,64	960
2	Cồn Bần			1	0,64	960
3	Đông Hồ Mang Cá			1	0,64	960
4	Đường thôn 2 Bến Đá			1	0,64	960
5	Đường thôn 4			1	0,64	960
6	Đường thôn 5			1	0,64	960
7	Đường thôn 6			1	0,64	960
8	Đường thôn 7			1	0,64	960
9	Hẻm số 3 thôn 5			1	0,64	960
10	Láng Cát - Long Sơn			1	0,8	1.200
11	Liên thôn 1- Rạch Lừa			1	0,64	960
12	Liên thôn 4-6			1	0,64	960
13	Liên thôn 5-8			1	0,64	960
14	Liên thôn Bến Điệp			1	0,64	960
15	Ông Hưng			1	0,64	960
16	Số 2 thôn 5			1	0,64	960
17	Số 2 thôn 6			1	0,64	960
18	Tây Hồ Mang Cá			1	0,64	960
19	Trục chính			1	0,8	1.200
20	Ba đường hẻm thuộc khu dân cư thôn 4			1	0,64	960
21	Khu vực Gò Găng			3		252

**Ghi chú:** Đơn giá đất ở thuộc khu vực nông thôn của những vị trí sau vị trí 1 bằng 0,8 lần đơn giá đất ở của vị trí trước liền kề, nhưng không được thấp hơn đơn giá đất ở thấp nhất quy định tại Điều 6 là 202.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**PHỤ LỤC 02: DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BÀ RỊA**

(Kèm theo Quyết định số: 50 /2013/QĐ-UBND ngày 19/12/2013 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

**A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ**

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Bạch Đằng	Nguyễn Huệ	Vòng xoay Chi Lăng	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
		Vòng xoay Chi Lăng	Nguyễn Hữu Thọ	1		9.240	5.544	3.878	2.723	1.906
		Nguyễn Hữu Thọ	Lê Duẩn	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
		Lê Duẩn	Phạm Văn Đồng	2	0,8	4.435	2.640	1.848	1.320	924
		Phạm Văn Đồng	Phạm Hùng	2	0,8	4.435	2.640	1.848	1.320	924
2	Bình Giã - đường vào trường Phan Bội Châu	Nguyễn Hữu Cảnh	Trương Tấn Bửu	3	0,75	2.475	1.485	1.052	743	520
3	Các đường xương (trái nhựa) còn lại thuộc P.Long Toàn			4	0,8	1.584	990	660	475	333
4	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Long Hương	Tôn Đức Thắng	1		9.240	5.544	3.878	2.723	1.906
		Tôn Đức Thắng	Cầu Thủ Lựu	1		9.240	5.544	3.878	2.723	1.906
		Cầu Long Hương	Tô Nguyệt Đình	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
		Cầu Thủ Lựu	Giáp Long Điền	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
5	Chi Lăng	Nguyễn Thanh Đăng	Nguyễn Huệ	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
6	Duy Tân (Nguyễn Khuyến)	Nguyễn An Ninh	Cầu Đình Long Hương	4	0,8	1.584	990	660	475	333
7	Dương Bạch Mai			1		9.240	5.544	3.878	2.723	1.906
8	Đặng Nguyên Cẩn			3	0,7	2.310	1.386	982	693	485
9	Điện Biên Phủ	Cầu Điện Biên Phủ	Nguyễn Thanh Đăng	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
		Nguyễn Thanh Đăng	Hết ranh phường Long Toàn	3		3.300	1.980	1.403	990	693
10	Đoàn Giỏi (A1 - TĐC Bắc 55)	Nguyễn Thị Minh Khai	Huỳnh Tấn Phát	3	0,7	2.310	1.386	982	693	485
11	Đỗ Nhuận (Đường phía Tây chợ Kim Dinh)	Quốc lộ 51	Trịnh Đình Thảo	4		1.980	1.238	825	594	416
12	Đông Tây Giáo Xứ Dũng Lạc			3	0,8	2.640	1.584	1.122	792	554
13	Đường 27/4	Nhà Tròn	Điện Biên Phủ	1		9.240	5.544	3.878	2.723	1.906
		Điện Biên Phủ	Phạm Ngọc Thạch	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
		Phạm Ngọc Thạch	Cầu Nhà máy nước	3		3.300	1.980	1.403	990	693
		Nhà Tròn (CMT8)	Nguyễn Huệ	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
14	Đường bên hông trung tâm huấn luyện chó đua	Võ Thị Sáu	Hết nhựa	4	0,7	1.386	867	578	416	291
15	Đường phía Bắc khu bờ kè sông Dinh giai đoạn 2	Đường 27/4	Lê Thành Duy	3		3.300	1.980	1.403	990	693
16	Đường phía Đông khu bờ kè sông Dinh giai đoạn 2	Đường phía Bắc khu bờ kè sông Dinh giai đoạn 2	Lê Thành Duy	3		3.300	1.980	1.403	990	693

17	Đường trong khu trung tâm thương mại Phường Long Hương			3	0,75	2.475	1.485	1.052	743	520
18	Đường vào Nhà Máy Điện Bà Rịa	Quốc lộ 51	Hết đường nhựa	4		1.980	1.238	825	594	416
19	Đường vào trụ sở khu phố 3	Nguyễn Minh Khanh	Đường bên hông trung tâm huấn luyện chó đua	4	0,7	1.386	867	578	416	291
20	H1 - CMT8 (Đường vào phòng công chứng số 2)	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Văn Linh	3	0,8	2.640	1.584	1.122	792	554
21	H1 - Hà Huy Tập (Đường phía Nam trường Nguyễn Du)	Hà Huy Tập	Hết nhựa	3		3.300	1.980	1.403	990	693
22	H2 - CMT8 (hẻm đình Phước Lễ)	Cách Mạng Tháng Tám	Bạch Đằng	4		1.980	1.238	825	594	416
23	H2 - Lê Duẩn (Khu giáo chức)	Lê Duẩn	Bạch Đằng	3	0,7	2.310	1.386	982	693	485
24	H2 - Nguyễn Thị Định (Đường vào trường Biên phòng)	Nguyễn Thị Định	Trường Biên phòng	4		1.980	1.238	825	594	416
25	H3 - Hà Huy Tập (đường phía Bắc trường Nguyễn Du)	Hà Huy Tập	Hết nhựa	3		3.300	1.980	1.403	990	693
26	H4 - CMT8 (Khu giáo chức)	Cách Mạng Tháng Tám	H2 - Lê Duẩn	3	0,7	2.310	1.386	982	693	485
27	H4 - Lê Duẩn (Khu giáo chức)	Lê Duẩn	H6 - CMT8	3	0,7	2.310	1.386	982	693	485
28	H4 - Nguyễn Thị Định (Đường vào trường Biên phòng)	Nguyễn Thị Định	Hết nhựa	4		1.980	1.238	825	594	416
29	H6 - CMT8 (Khu giáo chức)	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Tất Thành	3	0,7	2.310	1.386	982	693	485
30	Hà Huy Tập (P.Phước Nguyên)	Cách Mạng Tháng Tám	Hết nhựa	4		1.980	1.238	825	594	416
31	Hà Huy Tập - P.Phước Trung (Đường vào trường mầm non Phước Trung)	Cách Mạng Tháng Tám	Trường Chinh	3		3.300	1.980	1.403	990	693
32	Hai Bà Trưng	Lê Thành Duy	Nguyễn Thanh Đăng	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
33	Hoàng Diệu	Cầu NM Nước	Hùng Vương	3		3.300	1.980	1.403	990	693
34	Hoàng Hoa Thám	Hùng Vương	Võ Văn Kiệt	3	0,8	2.640	1.584	1.122	792	554
35	Hoàng Việt			4		1.980	1.238	825	594	416
36	Hồ Tri Tân	Bên hông trường C.III		3		3.300	1.980	1.403	990	693
37	Huệ Đăng			2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
38	Hùng Vương	Ngã 4 Xóm Cát	Phạm Ngọc Thạch	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
		Phạm Ngọc Thạch	Ranh xã Hòa Long	3		3.300	1.980	1.403	990	693
39	Hương lộ 2	Ngã 5 Long Điền	Hết địa phận phường Long Tâm	4	0,8	1.584	990	660	475	333

40	Huỳnh Khương Ninh	Phan Văn Trị	Giáp ranh huyện Tân Thành	4		1.980	1.238	825	594	416
41	Huỳnh Ngọc Hay			2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
42	Huỳnh Tấn Phát	Đường 27/4	Nguyễn Tấn Thành	3		3.300	1.980	1.403	990	693
43	Huỳnh Tịnh Của			1		9.240	5.544	3.878	2.723	1.906
44	Kha Vạn Cân	Võ Văn Kiệt	Trần Phú	4		1.980	1.238	825	594	416
45	Lâm Quang Ky (Khu TĐC Đông QL56)	Hùng Vương	Mộng Huê Lâu	3	0,7	2.310	1.386	982	693	485
46	Lê Bảo Tịnh (Khu TĐC Đông QL56)	Lâm Quang Ky	Nguyễn Mạnh Tường	3	0,6	1.980	1.188	842	594	416
47	Lê Duẩn			2	0,8	4.435	2.640	1.848	1.320	924
48	Lê Lai			2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
49	Lê Lợi	Chi Lăng	Huỳnh Ngọc Hay	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
		Huỳnh Ngọc Hay	Điện Biên Phủ	3		3.300	1.980	1.403	990	693
50	Lê Quý Đôn	Huỳnh Tịnh Của	Dương Bạch Mai	1		9.240	5.544	3.878	2.723	1.906
		Dương Bạch Mai	Nguyễn Thanh Đăng	1		9.240	5.544	3.878	2.723	1.906
		Nguyễn Thanh Đăng	Chi Lăng	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
51	Lê Thành Duy	Trương Vĩnh Ký	Nguyễn Đình Chiểu	3		3.300	1.980	1.403	990	693
		Nguyễn Thanh Đăng	Nguyễn Hữu Thọ	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
52	Lê Thị Bạch Vân (Khu TĐC Đông QL56)	Lâm Quang Ky	Nguyễn Mạnh Tường	3	0,6	1.980	1.188	842	594	416
53	Lê Văn Duyệt	Nguyễn Văn Cừ	Trần Chánh Chiểu	4	0,7	1.386	867	578	416	291
		Nguyễn Văn Cừ	Khu phố 5	4	0,7	1.386	867	578	416	291
54	Lương Thế Vinh			4		1.980	1.238	825	594	416
55	Lý Thường Kiệt	Dương Bạch Mai	Nguyễn Thanh Đăng	1		9.240	5.544	3.878	2.723	1.906
		Nguyễn Thanh Đăng	Chi Lăng	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
56	Lý Tự Trọng			2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
57	Mộng Huê Lâu (Khu TĐC Đông QL56)	Lâm Quang Ky	Nguyễn Mạnh Tường	3	0,6	1.980	1.188	842	594	416
58	Nam Quốc Cang	Trần Hưng Đạo	Trục đông tây giáo xứ Dũng Lạc	3	0,8	2.640	1.584	1.122	792	554
59	Ngô Đình Chất (A5 - TĐC Bắc 55)	Nguyễn Bình	Huỳnh Tấn Phát	3	0,6	1.980	1.188	842	594	416
60	Ngô Đức Kế			3	0,7	2.310	1.386	982	693	485
61	Ngô Gia Tự	Nguyễn Thanh Đăng	Nguyễn Hữu Thọ	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
62	Ngô Gia Tự (đường vào trường Lê Thành Duy)	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Duẩn	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
63	Ngô Văn Tịnh (Cánh đồng Mắt Mèo)	Cách Mạng Tháng Tám	Quốc lộ 51	3	0,75	2.475	1.485	1.052	743	520

64	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Hữu Cảnh	Trương Phúc Phan	3	0,75	2.475	1.485	1.052	743	520
65	Nguyễn Bình (Nguyễn Lương Bằng - TĐC Bắc 55)	Phi Yến	Lê Duẩn	3	0,7	2.310	1.386	982	693	485
66	Nguyễn Bình	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Văn Linh	3	0,8	2.640	1.584	1.122	792	554
		Nguyễn Văn Linh	Huỳnh Tấn Phát	3	0,7	2.310	1.386	982	693	485
67	Nguyễn Chánh (Hoàng Văn Thái - TĐC Bắc 55)	Tôn Đức Thắng	Lê Duẩn	3	0,8	2.640	1.584	1.122	792	554
68	Nguyễn Cư Trinh			3	0,75	2.475	1.485	1.052	743	520
69	Nguyễn Du			2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
70	Nguyễn Đình Chiểu	Quốc lộ 51	Huỳnh Ngọc Hay	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
		Huỳnh Ngọc Hay	Đường 27/4	3		3.300	1.980	1.403	990	693
71	Nguyễn Huệ			2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
72	Nguyễn Hữu Cảnh	Quốc lộ 51	Suối Lò Ô	3	0,75	2.475	1.485	1.052	743	520
73	Nguyễn Hữu Thọ	Quốc lộ 51	Cách Mạng Tháng Tám	1		9.240	5.544	3.878	2.723	1.906
		Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Văn Linh	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
		Nguyễn Văn Linh	Hùng Vương	3		3.300	1.980	1.403	990	693
74	Nguyễn Khoa Đăng	Nguyễn Văn Hường	Nguyễn Phúc Chu	4		1.980	1.238	825	594	416
75	Nguyễn Mạnh Hùng	Nguyễn Văn Cừ	Khu phố 2	3	0,7	2.310	1.386	982	693	485
		Nguyễn Văn Cừ	Giáp đường mòn	4	0,7	1.386	867	578	416	291
76	Nguyễn Mạnh Tường (Khu TĐC Đông QL56)	Hùng Vương	Mộng Huệ Lâu	3	0,6	1.980	1.188	842	594	416
77	Nguyễn Minh Khanh (Đình Tiên Hoàng)	Võ Thị Sáu	Hết đường nhựa	4		1.980	1.238	825	594	416
78	Nguyễn Tất Thành (QH số 2 cũ)	Quốc lộ 51	Điện Biên Phủ	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
		Điện Biên Phủ	Hùng Vương	3		3.300	1.980	1.403	990	693
79	Nguyễn Thái Bình			3	0,7	2.310	1.386	982	693	485
80	Nguyễn Thành Châu			3		3.300	1.980	1.403	990	693
81	Nguyễn Thanh Đăng	Quốc lộ 51	Ngã 4 Xóm Cát	1		9.240	5.544	3.878	2.723	1.906
82	Nguyễn Thị Định			3	0,7	2.310	1.386	982	693	485
83	Nguyễn Thị Minh Khai	Tôn Đức Thắng	Lê Duẩn	3	0,8	2.640	1.584	1.122	792	554
84	Nguyễn Trãi			2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
85	Nguyễn Văn Cừ	Quốc lộ 55	Chợ Long Toàn (cổng)	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
		Chợ Long Toàn	Võ Thị Sáu	2	0,7	3.881	2.310	1.617	1.155	809
		Võ Thị Sáu	Hoàng Hoa Thám	4		1.980	1.238	825	594	416
86	Nguyễn Văn Hường	Trần Hưng Đạo	Chu Văn An	3	0,8	2.640	1.584	1.122	792	554
87	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Thanh Đăng	Nguyễn Tất Thành	2	0,8	4.435	2.640	1.848	1.320	924
		Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Thị Định	2	0,7	3.881	2.310	1.617	1.155	809
88	Nguyễn Văn Trỗi			3		3.300	1.980	1.403	990	693
89	Phạm Hùng	Trần Hưng Đạo	Trường Chinh	3		3.300	1.980	1.403	990	693

90	Phạm Hữu Chí			2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
91	Phạm Ngọc Thạch			3		3.300	1.980	1.403	990	693
92	Phạm Ngọc Thạch (Khu TĐC Đông QL56)	Hùng Vương	Mộng Huệ Lâu	3	0,8	2.640	1.584	1.122	792	554
93	Phạm Thiệu			4	0,7	1.386	867	578	416	291
94	Phạm Văn Bạch			4	0,7	1.386	867	578	416	291
95	Phạm Văn Đồng	Trường Chinh	Cách Mạng Tháng Tám	3		3.300	1.980	1.403	990	693
96	Phan Châu Trinh (đường phía Bắc trung tâm hành chính tỉnh)	Nguyễn Tất Thành	Phạm Văn Đồng	3		3.300	1.980	1.403	990	693
97	Phan Đăng Lưu	Cầu Điện Biên Phủ	Nguyễn Hữu Cảnh	3		3.300	1.980	1.403	990	693
98	Phân lô Long Kiên									
	H1 - Nguyễn Văn Hường	Nguyễn Văn Hường	Hết đường trái nhựa	4	0,7	1.386	867	578	416	291
	H3 - Nguyễn Văn Hường	Nguyễn Văn Hường	Nhà thờ Long Kiên	4	0,7	1.386	867	578	416	291
		Nhà thờ Long Kiên	Hết đường trái nhựa	4	0,7	1.386	867	578	416	291
	H1- Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	Thái Văn Lung	4	0,7	1.386	867	578	416	291
	H3- Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	Nhà thờ Long Kiên	4	0,7	1.386	867	578	416	291
99	Phan Văn Trị (Đường vào KCN khí thấp áp)	Quốc lộ 51	Hết nhựa	3	0,7	2.310	1.386	982	693	485
100	Phan Văn Trị (số 5 cũ)	Quốc lộ 51	Trịnh Đình Thảo	4		1.980	1.238	825	594	416
		Trịnh Đình Thảo	Giáp ranh huyện Tân Thành	4	0,75	1.485	929	619	446	312
101	Phi Yến (A2 - TĐC Bắc 55)	Nguyễn Văn Linh	Huỳnh Tấn Phát	3	0,6	1.980	1.188	842	594	416
102	Quốc lộ 51	Cầu Cỏ May	Trạm thu phí	3		3.300	1.980	1.403	990	693
		Trạm thu phí	Nguyễn Hữu Thọ, Trần Xuân Độ	2	0,8	4.435	2.640	1.848	1.320	924
		Nguyễn Hữu Thọ, Trần Xuân Độ	Cầu Sông Dinh	2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
		Cầu Sông Dinh	Nguyễn Hữu Cảnh	3		3.300	1.980	1.403	990	693
		Tô Nguyệt Đình	Nguyễn Hữu Cảnh	3		3.300	1.980	1.403	990	693
		Ngã 3 Hòa Táng	Giáp Tân Thành	3		3.300	1.980	1.403	990	693
103	Rạch Gầm - Xoài Mút	Quốc lộ 51	Trịnh Đình Thảo	4	0,8	1.584	990	660	475	333
104	Tạ Quang Bửu			3	0,7	2.310	1.386	982	693	485
105	Tạ Uyên (A4 - TĐC Bắc 55)	Nguyễn Bính	Huỳnh Tấn Phát	3	0,6	1.980	1.188	842	594	416
106	Tô Hiệu (A3 - TĐC Bắc 55)	Nguyễn Bính	Huỳnh Tấn Phát	3	0,6	1.980	1.188	842	594	416
107	Tô Nguyệt Đình	Quốc lộ 51	Nguyễn An Ninh	3	0,75	2.475	1.485	1.052	743	520

108	Tôn Đức Thắng	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Hưng Đạo	3		3.300	1.980	1.403	990	693
109	Tỉnh lộ 44	Vòng xoay Long Toàn	Vũng Văn	3		3.300	1.980	1.403	990	693
110	Trần Chánh Chiêu			4	0,7	1.386	867	578	416	291
111	Trần Huy Liệu	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	3	0,8	2.640	1.584	1.122	792	554
112	Trần Hưng Đạo	Ngã 4 Xóm Cát	Nguyễn Tất Thành	3		3.300	1.980	1.403	990	693
		Nguyễn Tất Thành	Phạm Hùng	3	0,7	2.310	1.386	982	693	485
113	Trần Phú	Hoàng Hoa Thám	Hết địa phận phường Long Tâm	4		1.980	1.238	825	594	416
114	Trần Quang Diệu			3	0,7	2.310	1.386	982	693	485
115	Trần Xuân Độ (P.Phước Trung)			3		3.300	1.980	1.403	990	693
116	Trần Xuân Soạn (Cánh đồng Mất Mèo)	Cách Mạng Tháng Tám	Quốc lộ 51	3	0,75	2.475	1.485	1.052	743	520
117	Trịnh Đình Thảo	Rạch Gầm - Xoài Mút	Phan Văn Trị	3	0,8	2.640	1.584	1.122	792	554
118	Trịnh Đình Thảo (Đường bên hông núi Đức Mẹ)	Nguyễn Hữu Cảnh	Trương Tấn Bửu	4	0,8	1.584	990	660	475	333
119	Trương Công Quyền (Đường số 22 - Phía đông chợ Kim Dinh)	Quốc lộ 51	Trịnh Đình Thảo	4		1.980	1.238	825	594	416
120	Trương Định	Đường 27/4	Hùng Vương	3		3.300	1.980	1.403	990	693
121	Trương Hán Siêu	Nguyễn Văn Cừ	Ranh Bộ đội Biên phòng	3	0,7	2.310	1.386	982	693	485
		Nguyễn Văn Cừ	Phạm Thiệu	3	0,5	1.650	990	702	495	347
		Phạm Thiệu	Trần Chánh Chiêu	4	0,7	1.386	867	578	416	291
122	Trương Phúc Phan			3	0,75	2.475	1.485	1.052	743	520
123	Trương Tấn Bửu	Quốc lộ 51	Trịnh Đình Thảo	4	0,8	1.584	990	660	475	333
124	Trương Vĩnh Ký			2		5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
125	Trường Chinh (vành đai tỉnh)	Nguyễn Hữu Thọ	Phạm Văn Đồng	2	0,8	4.435	2.640	1.848	1.320	924
		Phạm Văn Đồng	Tỉnh lộ 44A	3		3.300	1.980	1.403	990	693
126	Tuệ Tĩnh			4	0,7	1.386	867	578	416	291
127	Ung Văn Khiêm			4	0,7	1.386	867	578	416	291
128	Võ Ngọc Chấn	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn An Ninh	3	0,75	2.475	1.485	1.052	743	520
		Nguyễn An Ninh	Phan Đăng Lưu	4		1.980	1.238	825	594	416
129	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	3		3.300	1.980	1.403	990	693
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Cừ	3	0,7	2.310	1.386	982	693	485
		Nguyễn Văn Cừ	Ngã 5 Long Điền	4		1.980	1.238	825	594	416
130	Võ Văn Kiệt	Võ Thị Sáu	Ranh phường Long Tâm, xã Hòa Long	3		3.300	1.980	1.403	990	693
131	Võ Văn Tấn			4	0,7	1.386	867	578	416	291
132	Vũ Trọng Phụng (Cánh đồng Mất Mèo)	Hoàng Việt	Ngô Văn Tịnh	3	0,75	2.475	1.485	1.052	743	520

NHỮNG TUYỂN ĐƯỜNG KHU GỖ CÁT										
1	Cao Triều Phát			4		1.980	1.238	825	594	416
2	Chu Văn An	Nguyễn Phúc Chu	Lê Hữu Trác	4		1.980	1.238	825	594	416
3	Đường GD1	Khu tái định cư Gò Cát 6	Trộn đường (trái nhựa)	4		1.980	1.238	825	594	416
4	Đường GD2	Khu tái định cư Gò Cát 6	Trộn đường (trái nhựa)	4		1.980	1.238	825	594	416
5	Đường GD3	Khu tái định cư Gò Cát 6	Trộn đường (trái nhựa)	4		1.980	1.238	825	594	416
6	Hà Huy Giáp			4		1.980	1.238	825	594	416
7	Hàn Mặc Tử (Lê Văn Lương)	Nguyễn Văn Hương	Phan Bội Châu	4		1.980	1.238	825	594	416
8	Hoài Thanh	Lê Chân	Lê Long Vân	4		1.980	1.238	825	594	416
9	Hoàng Văn Thụ (GN2)	Phan Bội Châu	Võ Văn Kiệt	4		1.980	1.238	825	594	416
10	Hồ Đắc Di	Lê Long Vân	Hoàng Hoa Thám	4		1.980	1.238	825	594	416
11	Kha Vạn Cân	Nguyễn Văn Hương	Lê Hữu Trác	4		1.980	1.238	825	594	416
12	Kỳ Đồng	Thích Thiện Chiếu	Cao Triều Phát	4		1.980	1.238	825	594	416
13	Lê Chân (GN3)	Nguyễn Văn Nguyễn	Võ Văn Kiệt	4		1.980	1.238	825	594	416
14	Lê Hữu Trác	Hoàng Hoa Thám	Chu Văn An	4		1.980	1.238	825	594	416
15	Lê Long Vân			4		1.980	1.238	825	594	416
16	Lê Văn Hưu			4		1.980	1.238	825	594	416
17	Lưu Hữu Phước	Nguyễn Phúc Chu	Lê Hữu Trác	4		1.980	1.238	825	594	416
18	Nguyễn Huỳnh Đức	Thích Thiện Chiếu	Hoàng Hoa Thám	4		1.980	1.238	825	594	416
19	Nguyễn Hữu Huân	Nguyễn Phúc Chu	Lê Hữu Trác	4		1.980	1.238	825	594	416
20	Nguyễn Hữu Tiến			4		1.980	1.238	825	594	416
21	Nguyễn Phúc Chu	Võ Thị Sáu	Hoàng Hoa Thám	4		1.980	1.238	825	594	416
		Nguyễn Hữu Huân	Chu Văn An	4		1.980	1.238	825	594	416
22	Nguyễn Trọng Quân	Hoàng Hoa Thám	Chu Văn An	4		1.980	1.238	825	594	416
23	Nguyễn Văn Nguyễn			4		1.980	1.238	825	594	416
24	Phan Anh (GN2)	Phan Bội Châu	Nguyễn Văn Hương	4		1.980	1.238	825	594	416
25	Phan Bội Châu			4		1.980	1.238	825	594	416
26	Thích Thiện Chiếu	Nguyễn Phúc Chu	Nguyễn Văn Nguyễn	4		1.980	1.238	825	594	416
		Nguyễn Hữu Tiến	Hồ Đắc Di	4		1.980	1.238	825	594	416
27	Trịnh Hoài Đức	Nguyễn Văn Hương	Nguyễn Trọng Quân	4		1.980	1.238	825	594	416

NHỮNG TUYỂN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ H20										
1	Bùi Xuân Phái (Nguyễn Việt Xuân)			4		1.980	1.238	825	594	416
2	Huỳnh Khương An (B2)	Đường 27/4	Phạm Ngọc Thạch	3	0,7	2.310	1.386	982	693	485
3	Lưu Chí Hiếu (B1)	Đường 27/4	Trần Khánh Dư (A1)	3	0,7	2.310	1.386	982	693	485

4	Nguyễn Chánh Sắt (Tôn Thất Thuyết)			4		1.980	1.238	825	594	416
5	Phạm Phú Thứ (A2)			4		1.980	1.238	825	594	416
6	Phan Văn Hớn (B5)	Tôn Thất Thuyết (A3)	Huỳnh Khương An(B2)	4		1.980	1.238	825	594	416
7	Tân Đà (B4)	Hùng Vương	Huỳnh Khương An(B2)	3	0,7	2.310	1.386	982	693	485
8	Tăng Bạt Hổ (A4)			4		1.980	1.238	825	594	416
9	Trần Khánh Dư (A1)	Nguyễn Văn Trỗi	Huỳnh Khương An(B2)	4		1.980	1.238	825	594	416

**NHỮNG TUYỂN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ TRIỀU PHÁT:**

1	Đặng Thị Mai (Đặng Thai Mai)	Thái Văn Lung	Nguyễn Thân Hiến	4		1.980	1.238	825	594	416
2	Đoàn Thị Điểm (Ngô Quyền)	Thái Văn Lung	Nguyễn Thân Hiến	4		1.980	1.238	825	594	416
3	Lê Thị Riêng (Bùi Thị Xuân)	Trần Huy Liệu	Nguyễn Thị Thập	4		1.980	1.238	825	594	416
4	Lý Ban (QHTP1)	Đặng Thị Mai	Trần Huy Liệu	4		1.980	1.238	825	594	416
5	Nguyễn Khánh Toàn	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Thị Thập	3	0,65	2.145	1.287	912	644	450
6	Nguyễn Thân Hiến (Nguyễn Văn Thoại)	Nguyễn Tất Thành	Trần Huy Liệu	3	0,65	2.145	1.287	912	644	450
7	Nguyễn Siêu (QHTP2)	Trần Huy Liệu	Hết tuyển	4		1.980	1.238	825	594	416
8	Thái Văn Lung	Nguyễn Tất Thành	Hết via hè	3	0,7	2.310	1.386	982	693	485
		Không via hè	Nguyễn Văn Hưởng	4		1.980	1.238	825	594	416

**NHỮNG TUYỂN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ LONG TOÀN 2**

1	Đặng Thái Thân (B7)	Nguyễn Thái Học	Kha Vạn Cân	4	0,8	1.584	990	660	475	333
2	Hồ Thành Biên (Ông Ích Khiêm)	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Lân	4	0,8	1.584	990	660	475	333
3	Huỳnh Mẫn Đạt (A2)	Trần Phú	Lý Chí Thắng	4	0,8	1.584	990	660	475	333
4	Lê Anh Xuân (Nguyễn Trung Trực)	Xuân Diệu	Nguyễn Lân	4	0,8	1.584	990	660	475	333
5	Lý Chí Thắng (Phạm Phú Thứ)	Hoàng Hoa Thám	Phùng Hưng	4	0,8	1.584	990	660	475	333
6	Mai Hắc Đế (A3)	Võ Văn Kiệt	Thiếu Sơn	4	0,8	1.584	990	660	475	333
7	Nam Cao (B6)	Hoàng Hoa Thám	Huỳnh Mẫn Đạt	4	0,8	1.584	990	660	475	333
8	Nguyễn Biểu (B5)	Hoàng Hoa Thám	Kha Vạn Cân	4	0,8	1.584	990	660	475	333
9	Nguyễn Chích (B1)	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Trực	4	0,8	1.584	990	660	475	333
10	Nguyễn Hiền (A1)	Trần Phú	Nam Cao	4	0,8	1.584	990	660	475	333
11	Nguyễn Lân (Võ Trường Toàn)	Hồ Thành Biên	Trần Phú	4	0,8	1.584	990	660	475	333
12	Nguyễn Quyền (A6)	Nguyễn Thái Học	Đặng Thái Thân	4	0,8	1.584	990	660	475	333
13	Nguyễn Thái Học	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Lân	4		1.980	1.238	825	594	416
14	Nguyễn Trực(B3)	Xuân Diệu	Kha Vạn Cân	4	0,8	1.584	990	660	475	333
15	Nguyễn Xí (B4)	Hoàng Hoa Thám	Huỳnh Mẫn Đạt	4	0,8	1.584	990	660	475	333
16	Nhất Chi Mai (A4)	Hồ Thành Biên	Trần Phú	4	0,8	1.584	990	660	475	333

17	Phùng Hưng (A5)	Nguyễn Thái Học	Đặng Thái Thân	4	0,8	1.584	990	660	475	333
18	Thiếu Sơn (B2)	Xuân Diệu	Kha Vạn Cân	4	0,8	1.584	990	660	475	333
19	Xuân Diệu (Lý Nam Đế)	Võ Văn Kiệt	Lý Chí Thắng	4		1.980	1.238	825	594	416

<b>NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ CÔNG VIÊN 30-4</b>										
1	Các tuyến đường trong khu TĐC 30-4			4	0,8	1.584	990	660	475	333
2	Đường D7 (TĐC 30-4)	Lý Thái Tô	Lê Văn Duyệt	4		1.980	1.238	825	594	416
3	Đường N5 (Lý Thái Tô) (TĐC 30-4)	Phạm Hùng	Đường D7	4		1.980	1.238	825	594	416
4	Đường TDC1 (TĐC 30-4)	Phạm Hùng	Đường D7	4		1.980	1.238	825	594	416
5	Đường TDC3 (TĐC 30-4)	Lê Văn Duyệt	Đường TDC6	4	0,8	1.584	990	660	475	333
6	Đường TDC4 (TĐC 30-4)	Đường TDC3	Đường TDC5	4	0,8	1.584	990	660	475	333
7	Đường TDC5 (TĐC 30-4)	Lê Văn Duyệt	Đường TDC6	4	0,8	1.584	990	660	475	333
8	Đường TDC6 (TĐC 30-4)	Phạm Hùng	Đường D7	4	0,8	1.584	990	660	475	333
9	Đường TDC7 (TĐC 30-4)	Đường TDC3	Đường TDC5	4	0,8	1.584	990	660	475	333
10	Lê Văn Duyệt (TĐC 30-4)	Phạm Hùng	Đường D7	4		1.980	1.238	825	594	416

#### B. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Đường 20A	Quốc lộ 56	Giáp ranh khu dân cư Lan Anh	1	0,512	960
2	Hùng Vương (xã Hòa Long)	Ranh P.Phước Hưng, Long Tâm	Ngã 4 Hòa Long	1	1,6	3.000
3	Hương lộ 2	Ngã 5 Long Điền	Tiếp giáp đoạn có vỉa hè	1	0,8	1.500
		Đoạn có vỉa hè		1		1.875
		Đoạn không vỉa hè	Hết nhựa	1	0,8	1.500
		Đoạn còn lại		1	0,64	1.200
4	Hương lộ 3	Đoạn có vỉa hè		1		1.875
		Đoạn không có vỉa hè		1	0,64	1.200
5	Hương lộ 8	Tỉnh lộ 52	Đường số 1	1	0,8	1.500
		Đường số 1	Ngã 5 Long Điền	1	0,64	1.200
6	Nguyễn Hữu Cảnh (thuộc xã Tân Hưng)	Suối Lò Ô	Đường Phước Tân	1		1.875
7	Phước Tân - Châu Pha (từ Cầu Nhà máy nước đến giáp Châu Pha)	Cầu Máy nước	Mốc địa giới xã Tân Hưng - Châu Pha 02 X.I	1	1,2	2.250
		Mốc địa giới xã Tân Hưng - Châu Pha 02 X.I	Giáp Châu Pha	1	0,8	1.500

8	Quốc lộ 56	Ngã 4 Hòa Long	Đường số 24	1		1.875
		Đường số 24	Đường số 3	1	0,8	1.500
		Đường số 3	Giáp Châu Đức	1	0,64	1.200
9	Tỉnh lộ 52	Ngã 4 Hòa Long	Đường số 9	1		1.875
		Đường số 9	Ranh xã Hòa Long, Long Phước	1	0,8	1.500
		Ranh xã Hòa Long, Long Phước	Đường vào địa đạo Long Phước	1		1.875
		Đường vào địa đạo Long Phước	Hết địa phận xã Long Phước	1	0,7	1.312
10	Trần Phú	Ngã 4 Hòa Long	Hết địa phận xã Hòa Long	1		1.875
11	Văn Tiến Dũng (Đường Trục Chính Tân Hưng)	Phước Tân - Châu Pha	Hết đường nhựa	1	1,2	2.250
12	Võ Văn Kiệt	Ranh phường Long Tâm, xã Hòa Long	Hương Lộ 2	1	1,6	3.000
13	Các tuyến đường giao thông nông thôn đã được trải nhựa, có chiều rộng từ 4m trở lên			2		768
14	Các tuyến đường còn lại chưa được xác định ở khu vực 1, khu vực 2 nêu trên			3		315

**Ghi chú:** Đơn giá đất ở thuộc khu vực nông thôn của những vị trí sau vị trí 1 bằng 0,8 lần đơn giá đất ở của vị trí trước liền kề, nhưng không được thấp hơn đơn giá đất ở thấp nhất quy định tại Điều 6 là 252.000 đồng/m<sup>2</sup>.